

THÔNG BÁO MỜI BÁO GIÁ

“Mua sắm hoá chất, sinh phẩm y tế phục vụ nhu cầu chuyên môn của khoa Xét nghiệm năm 2025 – Lần 1” của Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bắc Giang

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023;

Căn cứ Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 66/2024/NQ-HĐND ngày 08/10/2024 của HĐND tỉnh Bắc Giang ban hành quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ đối với dự toán mua sắm thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao quyền tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Công văn số 285/SYT-NVD ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Sở Y tế Bắc Giang về việc đảm bảo thuốc, vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm chẩn đoán invitro cho công tác khám chữa bệnh;

Căn cứ Công văn số 1533/SYT-NVD ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Sở Y tế Bắc Giang về việc triển khai công tác mua sắm thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, đảm bảo nhu cầu điều trị;

Căn cứ Công văn số 1910/SYT-NVD ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Sở Y tế Bắc Giang về việc triển khai thực hiện Kết luận của Phó chủ tịch thường trực UBND tỉnh Mai Sơn đảm bảo thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế cho công tác khám, chữa bệnh;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng khoa học kỹ thuật bệnh viện ngày 14/03/2025 về việc thống nhất danh mục, số lượng, yêu cầu về thông số kỹ thuật cơ bản thuộc gói

thầu “Mua sắm hoá chất, sinh phẩm y tế phục vụ nhu cầu chuyên môn của khoa Xét nghiệm năm 2025” – Lần 1

Bệnh viện YHCT tỉnh Bắc Giang có nhu cầu mua sắm một số vật tư, hoá chất nhằm duy trì hoạt động chuyên môn của đơn vị. Để có căn cứ lập dự toán mua sắm đảm bảo đúng theo quy định của Luật đấu thầu và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bắc Giang đề nghị các Công ty/ đơn vị có năng lực quan tâm gửi báo giá hóa chất theo danh mục, số lượng cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. *Đơn vị yêu cầu báo giá:* Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bắc Giang. Địa chỉ: Số 02 - Đường Nguyễn Danh Vọng – Phường Ngô Quyền – Thành phố Bắc Giang.

2. *Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:*

Ds Trần Mạnh Hùng – Chức vụ: Trưởng phòng Vật tư - TBYT – ĐT: 0988.447.368 – Email: tranhungduoc@gmail.com

3. *Cách thức tiếp nhận báo giá:*

- Nhận trực tiếp (hoặc qua bưu điện) tại địa chỉ: Bộ phận văn thư Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bắc Giang. Địa chỉ: Số 02 - Đường Nguyễn Danh Vọng – Phường Ngô Quyền – Thành phố Bắc Giang.

- Nhận qua email: tranhungduoc@gmail.com

4. *Thời hạn tiếp nhận báo giá:* Từ 08h00 ngày 15/03/2025 đến trước 8h00 ngày 25/03/2025. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. *Thời hạn có hiệu lực của báo giá:* Tối thiểu 180 ngày kể từ ngày báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục, số lượng, đặc tính thông số kỹ thuật của các loại hóa chất, sinh phẩm y tế: *chi tiết theo phụ lục II đính kèm*

- Các đơn vị có thể chào loại hóa chất, sinh phẩm y tế tương đương hoặc tốt hơn phù hợp với máy móc, thiết bị sẵn có tại đơn vị, Bệnh viện sẽ tham khảo lựa chọn theo nhu cầu sử dụng tại đơn vị và dự toán mua sắm được giao.

- Các đơn vị tùy theo năng lực của đơn vị có thể chào các loại hóa chất, sinh phẩm y tế của từng danh mục hoặc cả năm danh mục sau:

1. *Danh mục “Hoá chất sinh hoá, HbA1C phục vụ nhu cầu chuyên môn năm 2025”*

2. Danh mục “Hoá chất huyết học phục vụ nhu cầu chuyên môn năm 2025”
3. Danh mục “Hoá chất đông máu phục vụ nhu cầu chuyên môn năm 2025”
4. Danh mục “Hoá chất điện giải phục vụ nhu cầu chuyên môn năm 2025”
5. Danh mục “Test thử nước tiểu phục vụ nhu cầu chuyên môn năm 2025”

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công TT đơn vị;
- Lưu: VT, VT-TBYT./.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Toàn

Phụ lục I: Mẫu báo giá

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Bắc Giang

1. Báo giá cho các vật tư, hóa chất liên quan:

STT	Tên hàng hóa	Ký, mã, nhãn hiệu, quy cách đóng gói, năm sản xuất	Hãng sản xuất, xuất xứ,	Đặc tính thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1							
2							
n							
	Tổng cộng						

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ... ngày

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực
- Hàng hóa mới 100%, sản xuất năm 2023 trở lại đây; Thời gian bảo hành theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất tại nơi sử dụng.\

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA HÃNG SẢN XUẤT/NHÀ CUNG CẤP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC II: DANH MỤC HÓA CHẤT, SINH PHẨM Y TẾ

1. Danh mục “Hoá chất sinh hoá, HbA1C phục vụ nhu cầu chuyên môn năm 2025” (Dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động AU480)

TT	Tên danh mục	Mô tả yêu cầu về thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị	Số lượng
1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase (ALT/GPT)	Phương pháp: IFCC; Dải đo: 8.5 - 500 U/L Quy cách tham khảo: 8x60ml+8x15ml	ml	4800
2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm a-Amylase Direct	Phương pháp: Direct substrate; Dải đo: 4.5 - 1300 U/L Quy cách tham khảo: 8x20ml	ml	320
3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase (AST/GOT)	Phương pháp: IFCC; Dải đo: 7.15 - 500 U/L Quy cách tham khảo: 8x60ml+8x15ml	ml	4800
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	phương pháp đo: Bromocresol green; Dải đo: 1.21 - 70 g/L Quy cách tham khảo: 1x250ml	ml	600
5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Phương pháp: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM; Dải đo: 0.211 - 38 mg/dL (3.61 - 650 µmol/L) Quy cách tham khảo: 8x60ml+8x15ml	ml	900
6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Phương pháp: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM; Dải đo: 0.09 - 15 mg/dL Quy cách tham khảo: 4x60ml+4x15ml	ml	900
7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Phương pháp: JAFFÉ COMPENSATED; Dải đo: 0.04-20 mg/dL Quy cách tham khảo: 5x60ml+5x60ml	ml	3000

8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Phương pháp: Cholesterol oxidase/peroxidase; Dải đo: 4.2 - 1000 mg/dL (0.109 - 26 mmol/L) Quy cách tham khảo: 10x60ml	ml	4800
9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol LDL Direct	Phương pháp đo quang Dải đo: 1.54-700 mg/dL (0,04-18,1 mmol/L) Quy cách tham khảo: 2x60 ml+2x20 ml	ml	2400
10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol HDL Direct	Phương pháp đo quang Dải đo: 2.72-180 mg/dL (0,07 – 4,66 mmol/L) Quy cách tham khảo: 2x60ml+2x20ml	ml	2400
11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Phương pháp: Glucose oxidase/peroxidase; Dải đo:3.6 - 500 mg/dL (0.199 -27.5 mmol/L) Quy cách tham khảo: 10 x60ml	ml	8400
12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần	Phương pháp: Biuret; Dải đo: 0.8-150 g/L Quy cách tham khảo: 2x60ml+2x20ml	ml	960
13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea-BUN UV	Phương pháp: Urease / Glutamate dehydroganase; Dải đo: 3.69 - 300 mg/dL Quy cách tham khảo: 8x60ml+8x15ml	ml	900
14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm γ -Glutamyltransferase (γ -GT)	Phương pháp: IFCC; Dải đo:3.07 - 600 U/L Quy cách tham khảo: 4x60ml+4x15ml	ml	600
15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Phương pháp: Uricase / peroxidase; Dải đo: 18.5 - 1487 μ mol/L Quy cách tham khảo: 10x60ml	ml	1800
16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Phương pháp: Glycerol phosphate oxidase/peroxidase; Dải đo: 0.067 - 6.78 mmol/L Quy cách tham khảo: 10x60ml	ml	4800

17	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	Hóa chất kiểm chứng mức 1. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người Quy cách tham khảo: 5x5ml	ml	100
18	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	Hóa chất kiểm chứng mức 2. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người Quy cách tham khảo: 5x5ml	ml	100
19	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người	Hóa chất chuẩn kiểm chứng. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người Quy cách tham khảo: 5x5ml	ml	60
20	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10% Quy cách tham khảo: 450ml	ml	900
21	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Quy cách tham khảo: 5000ml	ml	30.000
22	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1C-Direct	Dải đo: ($\leq 6 - \geq 140$) mmol/mol, phương pháp đo: DIRECT Quy cách tham khảo: 1 x 60ml +1 x 12ml	ml	1.440
23	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bình thường	Dạng bột đông khô, thành phần: máu ly giải hồng cầu từ người Quy cách tham khảo: 0,5ml	ml	6
24	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bệnh lý	Dạng bột đông khô, thành phần: máu ly giải hồng cầu từ người Quy cách tham khảo: 0,5ml	ml	6

25	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm HbA1C Direct	Dạng bột đông khô, thành phần: máu người Quy cách tham khảo: Hộp 2ml (4 Level x 0.5ml)	ml	6
26	Dây bơm nhu động	Làm bằng cao su và nhựa, chiều dài tổng 10,7 cm, (+/- 2mm), chiều dài phần cao su 8,8 cm (+/- 2mm), đường kính 5 mm (+/- 1 mm)	Cái	4
27	Bóng đèn	Bóng đèn Halogen, 12V, 20W	Cái	4
28	Ống lấy mẫu 2.5 mL	Chất liệu: nhựa Polypropylene, Chiều cao: 3,8 cm, đường kính ngoài: 1,7 cm, đường kính đáy: 1,2 cm	Cái	10.000
Tổng: 28 khoản				

2. Danh mục “Hoá chất huyết học phục vụ nhu cầu chuyên môn năm 2025”

TT	Tên danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Thuốc thử pha loãng máu toàn phần	<p><u>Thành phần chính:</u> Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1%</p> <p><u>Quy cách:</u> Thùng 20 lít</p> <p><u>Ghi chú:</u> Tương thích với máy xét nghiệm huyết học MEK-7300K</p>	Thùng	60

2	Thuốc thử ly giải máu toàn phần (Dung dịch ly giải hồng cầu 5 thành phần)	<p><u>Thành phần chính:</u> Detergent < 0.8% Sodium chloride < 0.6% Sodium sulfate < 1.0% Buffer < 0.4% Preservative < 0.2%.</p> <p><u>Quy cách:</u> Lọ 500ml</p> <p><u>Ghi chú:</u> Tương thích với máy xét nghiệm huyết học MEK-7300K</p>	Hộp	20
3	Thuốc thử ly giải máu toàn phần (Dung dịch ly giải hồng cầu 3 thành phần)	<p><u>Thành phần chính:</u> Detergent < 4.0%</p> <p><u>Quy cách:</u> Lọ 500ml</p> <p><u>Ghi chú:</u> Tương thích với máy xét nghiệm huyết học MEK-7300K</p>	Hộp	30
4	Dung dịch rửa	<p><u>Thành phần chính:</u> Detergent < 0.5% Sodium chloride < 1.0% Buffer < 0.3% Preservative < 0.2%</p> <p><u>Quy cách:</u> Hộp 5L</p> <p><u>Ghi chú:</u> Tương thích với máy xét nghiệm huyết học MEK-7300K</p>	Hộp	8
5	Dung dịch rửa hypochlorite	<p><u>Thành phần chính:</u> Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0%</p> <p><u>Quy cách:</u> Hộp 5L</p> <p><u>Ghi chú:</u> Tương thích với máy xét nghiệm huyết học MEK-7300K</p>	Hộp	6
6	Hóa chất chuẩn dùng cho máy xét nghiệm huyết học 3 mức	<p><u>Thành phần chính:</u> Nội kiểm cho máy huyết học 3 mức Thấp-Trung-Cao</p> <p><u>Quy cách:</u> Bộ 3 lọ x 3ml</p> <p><u>Ghi chú:</u> Tương thích với máy xét nghiệm huyết học MEK-7300K</p>	Hộp	4
Tổng: 06 khoản				

3. Danh mục “Hoá chất đông máu phục vụ nhu cầu chuyên môn năm 2025” (Tương thích máy xét nghiệm đông máu Humanclot Pro)

TT	Tên danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng D-Dimer	<p>*Thành phần gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất D-Dimer latex (sẵn sàng sử dụng) 2x1ml. Thành phần: Các hạt polystyrene phủ kháng thể đơn dòng (chuột), đệm HEPES 10 mmol/l, albumin huyết thanh bò, chất hoạt động bề mặt, sodium azide 0,05%. - Đệm phản ứng (sẵn sàng sử dụng) 2x2,5ml, thành phần: đệm HEPES 100 mmol/l, NaCl 400 mmol/l, sodium azide 0,05%. - Calibrator (dạng đông khô) 1x1ml, thành phần: huyết tương người chứa D-dimer, đệm HEPES 33 mmol/l. - Diluent (sẵn sàng sử dụng) 1x6ml, thành phần: đệm phosphate 20 mmol/l, sodium azide < 0,1%. <p>*Độ ổn định tối thiểu: Hoá chất, đệm, diluent ổn định trong 2 tuần ở 8-25°C hoặc 4 tuần ở 2-8°C sau khi mở lọ. Chất chuẩn đã hoàn nguyên ổn định trong 12 giờ ở 4-25°C.</p> <p>*Quy cách tham khảo: Hộp 2 lọ x 1ml</p>	Hộp	16
2	Thuốc thử xác định thời gian đông máu (Prothrombin Time)	<p>*Thành phần gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoá chất Thromboplastin (dạng đông khô) chứa Chiết xuất não thỏ > 10%, Sodium azide < 0,01% - Đệm CaCl₂ chứa Sodium azide < 0,01% <p>*Độ ổn định tối thiểu: 12 ngày ở 2-8°C, 1 ngày ở 20-25°C.</p> <p>*Quy cách tham khảo: Hộp 6 lọ x 2ml</p>	Hộp	3

3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng aPTT	<p>*Thành phần gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoá chất 1 (6x4ml): Hóa chất aPTT-EL: Cephalin não thỏ < 1.0%, ellagic acid, sodium azide < 0,01%; - Hóa chất 2 (6x4ml): Dung dịch CaCl₂ 0,02 mol/l, sodium azide < 0,01%, muối và chất ổn định. <p>*Độ ổn định tối thiểu: 14 ngày ở 2-8°C, 7 ngày ở 20-25°C.</p> <p>*Quy cách tham khảo: Hộp 6 lọ x 4ml</p>	Hộp	3
4	Thuốc thử xét nghiệm Định lượng Fibrinogen	<p>*Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen dùng xác định Fibrinogen trong huyết tương bằng phương pháp thủ công và tự động.</p> <p>*Thành phần gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất Fibrinogen dạng đông khô 5x2ml, thành phần: thrombin người 80 - 100 IU/ml, sodium azide < 0,01%. - Dung dịch đệm Imidazole Buffered Saline 1x100mL, pH 7.4 ± 0.2, thành phần: imidazole 0,05mol/l, đệm và chất ổn định. - Chất chuẩn: Fibrinogen huyết tương tham chiếu (dạng đông khô) 2x1mL, thành phần: huyết tương người, sodium azide < 0,01%. <p>*Độ ổn định tối thiểu: Khi được bảo quản ở 2-8 °C, lọ chưa mở sẽ ổn định cho đến hết hạn sử dụng. Sau hoàn nguyên hóa chất ổn định 7 ngày ở 2-8°C.</p> <p>*Quy cách tham khảo: Hộp 5 lọ x 2ml</p>	Hộp	3
5	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng D-Dimer	<p>Chất kiểm chuẩn (D-Dimer Control High/Low) dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm đông máu D-Dimer hai mức cao và thấp.</p>	Hộp	4
6	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm đông máu mức bình thường	<p>*Hóa chất kiểm chuẩn (Control Plasma Normal), dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bình thường.</p> <p>*Thành phần chính gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01%</p> <p>*Quy cách tham khảo: Hộp 6 lọ x 1ml</p>	Hộp	2

7	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm đông máu mức bất thường	<p>*Hóa chất kiểm chuẩn (Control Plasma Abnormal), dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bất thường.</p> <p>*Thành phần chính gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01%</p> <p>*Quy cách tham khảo: Hộp 6 lọ x 1ml</p>	Hộp	2
8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm đông máu	<p>*Hóa chất hiệu chuẩn (Calibrator), được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm để phân tích Prothrombin Time (PT) và Antithrombin.</p> <p>*Thành phần chính gồm có: Mẫu gộp huyết tương người, sodium azide < 0.01%</p> <p>*Quy cách tham khảo: Hộp 4 lọ x 1ml</p>	Hộp	2
9	Nước rửa làm sạch kim hút của máy phân tích đông máu (Wash solution)	<p>*Dùng để làm sạch kim hút nhằm ngăn ngừa nhiễm chéo trên máy phân tích đông máu.</p> <p>*Thành phần của Wash Solution:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Buffered Salt Solution - Imidazole 0.1mol/l - HCl 0.1mol/l - Detergent 0.02% <p>*Quy cách tham khảo: Hộp 5 lọ x 15ml</p>	Hộp	7
10	Nước rửa làm sạch thường xuyên trạm rửa, ống thải, kim hút và bơm chất thải của máy phân tích đông máu (Cleaner)	<p>*Dung dịch Cleaner dùng để làm sạch thường xuyên trạm rửa, ống thải, kim hút và bơm chất thải của máy phân tích đông máu, làm giảm nguy cơ lây nhiễm vật liệu sinh học.</p> <p>*Thành phần: Aqueous Solution</p> <p>*Quy cách tham khảo: Hộp 5 lọ x 15ml</p>	Hộp	12
Tổng: 10 khoản				

4. Danh mục “Hoá chất điện giải phục vụ nhu cầu chuyên môn năm 2025” (Dùng cho máy phân tích điện giải ISE – 500)

TT	Tên danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	<ul style="list-style-type: none"> - Nồng độ: + Calibration A: K+ 4 mmol/L, Na+ 140 mmol/L, Cl- 100 mmol/L, Ca²⁺ 1.25 mmol/L, pH 7.4 + Calibration B: K+ 8 mmol/L, Na+ 110 mmol/L, Cl- 70 mmol/L, Ca²⁺ 2.5 mmol/L, pH 7 - Thành phần chính: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l - Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách tham khảo: Hộp 1x650ml+1x200ml (Cal A: 650ml, Cal B: 200ml) 	Hộp	8
2	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl₂, LiCl, pH buffer, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Đặc tính hiệu suất: + Trong khoảng CV: K+ ≤1.5%, Na+ ≤1.5%, Cl- ≤1.5%, Ca⁺⁺ ≤1.5%, pH ≤1.0% + Giữa khoảng CV: K+ ≤3.0%, Na+ ≤3.0%, Cl- ≤3.0%, Ca⁺⁺ ≤5.0%, pH ≤1.0% + Độ chính xác: K+ ≤2.0%, Na+ ≤1.5%, Cl- ≤3.0%, Ca⁺⁺ ≤5.0%, pH ≤1.0% - Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách tham khảo: Hộp 10 lọ x1ml 	Hộp	2

3	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl₂, LiCl, chất đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách tham khảo: Hộp 5 lọ x0.8ml	Hộp	1
4	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần chính: KCl Nồng độ: K⁺ 4mol/L, Cl⁻ 4mol/L - Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách tham khảo: Hộp 20ml	Hộp	1
5	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5% - Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách tham khảo: Hộp 10 lọ x5ml	Hộp	2
6	Dung dịch rửa protein dùng cho máy phân tích điện giải	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần chính: Enzyme: Pepsin; Dilutor: KCl; NaCl; Hydrochloride acid. - Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016" Quy cách tham khảo: Hộp 3 lọ x2ml	Hộp	1
Tổng: 6 khoản				

5. Danh mục “Test thử nước tiểu phục vụ nhu cầu chuyên môn năm 2025” (Dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu Dirui H500)

TT	Tên danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Test thử nước tiểu 11 thông số	<p>- Que thử dùng xét nghiệm các thông số: Urobilinogen, Bilirubin, Ketone (acetoacetic acid), Máu (Blood), Protein, Nitrite, Leukocytes, Glucose, tỷ trọng (Specific Gravity), pH và Ascorbic Acid</p>	Test	10.000
		Tổng: 01 khoản		